

# MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HOÁ VÀ MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI, THÀNH PHỐ HUẾ

TRẦN MAI PHƯỢNG, HỒ VIỆT HOÀNG

**Tóm tắt:** Nghiên cứu khảo sát mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa địa phương và môi trường tại vùng đầm phá nước lợ Tam Giang - Cầu Hai, thành phố Huế thông qua phân tích các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng cư dân, bao gồm thế giới quan bản địa, kỹ thuật khai thác tài nguyên và tập quán cư trú, cấu trúc gia đình và xã hội, tri thức địa phương, thực hành tín ngưỡng. Sự hài hòa giữa văn hóa và môi trường sống đã góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng địa phương. Các kết quả nghiên cứu đề xuất các luận điểm ứng dụng tri thức truyền thống để tăng cường tính bền vững trong tương tác giữa con người và môi trường, hướng đến sự phát triển bền vững vùng.

**Từ khóa:** thực hành truyền thống, văn hóa và môi trường, phá Tam Giang - Cầu Hai

## THE RELATIONSHIP BETWEEN CULTURE AND ENVIRONMENT IN THE TAM GIANG - CAU HAI LAGOON REGION, HUE CITY

**Abstract:** This study investigates the reciprocal relationship between local culture and the environment in the Tam Giang - Cau Hai lagoon area of Hue City by analyzing the values and traditional practices of the resident community; including indigenous worldviews, resource extraction techniques, settlement customs, family and social structures, local knowledge, and religious practices. The harmony between culture and the living environment has contributed to the sustainable development of the local community. The research findings propose some points for applying traditional knowledge to enhance sustainability in the interaction between humans and the environment, with the aim of promoting regional sustainable development.

**Keywords:** traditional practices, culture and environment, Tam Giang - Cau Hai

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa và môi trường tồn tại trong một mối quan hệ cấu thành lẫn nhau, tạo nên một hệ thống thích nghi phức hợp. Julian Steward, với thuyết Sinh thái Văn hóa, đã nhấn mạnh tính năng động của mối quan hệ này, tập trung vào sự thích nghi đặc thù của các nền văn hóa với môi trường cụ thể, xác định "lõi văn hóa" (cultural core) và vai trò của các yếu tố nội sinh như là trung tâm phân tích [16]. Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã sử dụng văn hóa tổng thể của một cộng đồng làm đơn vị phân tích, đồng thời tập trung vào các yếu tố nội sinh do sự tham gia của các yếu tố ngoại sinh trong bối cảnh hiện đại [4].

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TP. Huế) là hệ sinh thái đầm phá bán kín tiêu biểu nhất khu vực duyên hải miền Trung, lớn nhất Đông Nam Á [23]. Cư dân cư trú và khai thác lâu đời qua hàng trăm năm, kiến tạo nên một hệ thống giá trị và thực hành mang tính thích nghi cao với môi trường tự nhiên, dẫn đến sự hài hòa giữa xã hội và sinh thái. Các nghiên cứu trước đây đã tập trung vào các giá trị và thực hành truyền thống liên quan đến nghề cá, được thể hiện qua tín ngưỡng, tục lệ, luật lệ bất thành văn và hương ước cộng đồng [6, 7, 24, 25]. Những yếu tố này tạo nên cấu trúc xã hội - văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng đến quản lý tài

nguyên địa phương. Sự thích ứng của các hệ thống truyền thống này trong bối cảnh hiện đại đã góp phần củng cố quản lý nghề cá ở cấp độ cơ sở tại Việt Nam.

Nhiều công trình nghiên cứu đã có những đánh giá về mô hình quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng. Đặc biệt là vai trò của các tổ chức địa phương và tôn giáo truyền thống trong việc điều tiết hoạt động đánh bắt, hỗ trợ ngư dân, bảo đảm tính bền vững của nguồn lợi [1, 14, 22]. Việc nghiên cứu lịch sử và vai trò của các tổ chức truyền thống như vạ chài (từ quá trình hình thành, phương thức quản lý truyền thống, đến việc ứng dụng trong bối cảnh hiện đại) [8, 9, 10, 15, 20], sự kết hợp giữa luật lệ bất thành văn với chính sách quản lý hiện hành [5, 12, 13, 17, 18, 19] đã góp phần làm sáng tỏ vai trò của các giá trị và thực hành truyền thống trong quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản tại đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

Trong khi các nghiên cứu trước đây tập trung vào ảnh hưởng của giá trị, tập quán truyền thống đến bối cảnh xã hội - văn hóa của đầm phá, nghiên cứu này hướng đến việc phân tích mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường từ góc độ các giá trị và thực hành truyền thống. Mục tiêu của bài viết nhằm làm rõ các yếu tố văn hóa tác động đến khả năng thích nghi của cộng đồng với môi trường, sự tương tác qua lại giữa hai thực thể này, vai trò của giá trị truyền thống trong việc thúc đẩy một mối quan hệ bền vững với môi trường. Những kết quả nghiên cứu cần được xem xét sử dụng để đưa ra các khuyến nghị đối với cộng đồng địa phương.

## **2. CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Cơ sở dữ liệu**

Nghiên cứu ứng dụng khung lý thuyết sinh thái văn hóa để phân tích mối quan hệ giữa giá

trị, thực hành truyền thống và chiến lược thích ứng của cộng đồng với môi trường, tác động đến quản lý tài nguyên, phát triển bền vững.

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được công bố từ các tạp chí, báo cáo và các ấn phẩm khoa học về các vấn đề văn hóa, con người và môi trường. Thu thập dữ liệu sơ cấp tại điểm nghiên cứu thông qua các kỹ thuật quan sát, phỏng vấn sâu, đối thoại với người cung cấp thông tin để làm rõ các vấn đề.

Nghiên cứu thực địa được triển khai tại các thôn Ngư Mỹ Thạnh, Cư Lạc, Hà Công thuộc xã Quảng Lợi; thôn Trung Làng, Lai Hà thuộc xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, là các thôn có mặt nước thuộc hợp phần phá Tam Giang, TP. Huế.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp, xem xét và đánh giá các tài liệu liên quan về mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường. Dữ liệu thứ cấp được phân loại và tóm tắt theo các chủ đề chính, giúp làm rõ các xu hướng và mối quan hệ giữa các yếu tố văn hóa và môi trường; phân tích nội dung để rút ra các thông tin quan trọng, từ đó làm cơ sở cho các luận điểm trong nghiên cứu.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua quan sát tham gia, phỏng vấn bán cấu trúc 32 người dân địa phương và cán bộ quản lý. Sử dụng phương pháp lấy mẫu lặn cầu tuyết, chọn mẫu có chủ đích để mở rộng dần các bên liên quan phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Dữ liệu định tính được phân tích theo chủ đề để xác định các xu hướng và mô hình chung, nhằm cung cấp hiểu biết toàn diện về sự tương tác giữa các giá trị và thực hành truyền thống và môi trường tại điểm nghiên cứu.

## **3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### 3.1. Các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng trong mối quan hệ với môi trường

Trong quá khứ, những cư dân đến tụ cư tại vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai chủ yếu là những cư dân nông nghiệp có nguồn gốc từ Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh [10]. Họ đến xứ Thuận Hóa theo con đường thiên lý trên bộ, sinh tụ trên đồng bằng duyên hải và dọc các lưu vực sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sinh nhai bằng nghề làm nông, trồng lúa... Về sau, do đất chật người đông, một bộ phận dân mở mang vùng cư trú về phía đông, xuống đến vùng chiêm trũng, cồn cát ven đầm phá, ven biển [19], hướng về phía biển với tinh thần “*quai đê lấn biển*”, khai phá những vùng sinh lầy, phù sa ven biển để làm nông nghiệp (trồng lúa, chăn nuôi gia cầm trên mặt nước, trồng khoai lang trên bãi cát, trồng cói trong vùng sinh lầy...). Đó chính là hai thể ứng xử của cộng đồng cư dân, hầu hết có nguồn gốc nông nghiệp, khi đứng trước môi trường duyên hải [21].

#### 3.1.1. Thế giới quan truyền thống

Thế giới quan của cộng đồng dân cư tại đây xuất phát từ những ý niệm thô sơ, chất phác của người nông dân hiền hòa trong mối quan hệ trọng tình với tự nhiên và với con người. Đó là thế giới quan thần thoại, vạn vật hữu linh, được biểu hiện thông qua sự lưu truyền và tiếp nối hệ thống các thần thoại, truyền thuyết về sự ra đời của vũ trụ, con người, về nguồn gốc các hiện tượng tự nhiên của người Việt ở Bắc Bộ; từ truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ, chuyện cổ tích bánh chưng, bánh dày cho đến truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh hay những huyền thoại về các vị thần mây, mưa, sấm, chớp và cả hệ thống tín ngưỡng đa thần mang dấu ấn nông nghiệp. Bên cạnh đó, cùng với sự ảnh hưởng của thế giới quan các tôn giáo phương Đông vốn có đức tin mạnh mẽ về sự gắn kết giữa con người

và tự nhiên, tất cả làm nên một lối ứng xử có đạo đức, tôn trọng tự nhiên, xem tự nhiên như một thực thể có linh hồn, giữa con người với môi trường có sự kết nối và tương hợp về mặt vật thể lẫn phi vật thể.

Trong sinh cảnh vùng sông nước đầm phá ven biển, những người nông dân đã trở thành những ngư dân vạn chài lênh đênh trên vùng sông nước, cuộc sống tuy bình dị, mộc mạc nhưng chứa đựng nhiều bí ẩn và khác nghiệt. Vì vậy, con người đã kiến tạo nhưng cũng là tiếp nối một thế giới quan huyền thoại, đặt tự nhiên ở vị trí siêu nhiên, thần thánh, nhận thức rõ ràng về sự hòa hợp nhưng cũng là hữu hạn của con người trong mối quan hệ với tự nhiên, hình thành một hệ thống tri thức và niềm tin mang đặc thù vùng sông nước (“*có thờ có thiêng, có kiêng có lành*”, cư dân đầm phá có nỗi sợ hãi những lực lượng tự nhiên như “*nhất vượt trôi, nhì còi nổi*”, rắn đèn, thờ phụng hệ thống thần linh vùng sông nước...). Đồng thời, trong quá trình lịch sử, thế giới quan của cộng đồng dân cư đi khai phá còn hòa hợp với thế giới quan của lớp người tại chỗ mang hình hài văn hóa Chăm, tạo nên sự giao thoa trong nhận thức về thế giới; hình ảnh bà mẹ xứ sở Thiên Yana, Thai Dương phu nhân là những đại diện mang tính biểu trưng cho sự giao thoa đó.

Nền tảng thế giới quan là cốt lõi định hình nhận thức và hành vi của con người. Trên địa bàn vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, một mô hình nhận thức được tạo ra có tính thống nhất cho toàn cộng đồng, ảnh hưởng đến sự hình thành các giá trị và thực hành của các lớp cư dân đối với môi trường. Đó là mô hình nhận thức xuất phát từ thế giới quan hữu thần, mang tính tổng hợp, dựa trên kinh nghiệm, trực giác và cảm xúc. Trong mô hình này, cộng đồng không tách biệt bản thân mình với môi trường, tự nhiên và xã hội mà nhấn mạnh tới sự tương hợp giữa

hai chủ thể. Con người và môi trường thích ứng với nhau thông qua dòng chảy của văn hóa, con người ứng xử với tự nhiên dựa trên những quy tắc đạo đức, chuẩn mực xã hội.

### **3.1.2. Tập quán trong nghề nghiệp và cư trú**

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là một hệ sinh thái đa dạng về chủng loài, hệ động thực vật vô cùng phong phú. Vì vậy, về mặt nghề nghiệp, trên cơ sở thích ứng với môi trường, cư dân ở đây từ xa xưa đã khai thác nguồn lợi tự nhiên bằng nhiều nghề khác nhau với những công cụ và kỹ thuật, phương thức khai thác đặc thù, được phân loại thành cộng đồng chuyên ngư, cộng đồng nông ngư và cộng đồng nông nghiệp.

Đối với nhóm nghề ngư nghiệp, đã diễn ra sự phân loại nghề nghiệp dựa trên quy mô thành các nhóm tiểu nghệ và đại nghệ từ lâu trong truyền thống đánh bắt của cộng đồng. Nhóm đại nghệ là những nghề có quy mô lớn, thường đánh bắt bằng những ngư cụ có tính chất cố định như *nghề sáo, nghề đáy, nghề rờ giàn, nghề chuôm...* chiếm một tỉ lệ không lớn trong hệ thống các nghề nghiệp của cư dân đầm phá. Trong khi đó, nhóm tiểu nghệ là nhóm nghề phổ biến trong hầu hết các hộ gia đình, có quy mô và tổ chức phù hợp với các gia đình nhỏ với nhu cầu kiếm ăn qua ngày, không bị bó hẹp về mặt không gian và thời gian, gồm các nghề *câu, te, xẻo, vớt rong, thả lưới, câu thúng, đan lưới*. Các ngư cụ được sử dụng trong thực hành sinh kế có tên gọi giống với các loại hình nghề nghiệp, bao gồm các ngư cụ như *nò sáo, đáy, rờ, chuôm, te, xẻo, lưới...* được làm từ các loại nguyên liệu, các thực vật sẵn có tại địa phương như tre, lồ ô, nè, cây say, mây, lá cây, chi phí phải chăng và rất dễ dàng để thay thế, sửa chữa khi bị hỏng hóc, không gây tổn hại cho môi trường.

Trong cư trú, ngoài cộng đồng nông ngư có đất đai dựng nhà làm nơi cư trú ổn định thì cộng đồng chuyên ngư trong quá khứ đều là những hộ

gia đình nhỏ cư trú ngay trong chiếc thuyền dùng để khai thác và đánh bắt, phù hợp với tính chất nghề nghiệp “*theo đuôi con cá*”, đầm phá dài rộng đâu cũng có thể là ngư trường. Chiếc thuyền như một cơ chế thích ứng linh hoạt với vùng sông nước rộng lớn, đóng vai trò vừa là một công cụ khai thác và đánh bắt, một phương tiện đi lại, một mái nhà che mưa nắng và là một biểu tượng đại diện cho thiết chế gia đình với đầy đủ chức năng.

Thông thường, không gian sinh hoạt chung của gia đình nằm ở giữa thuyền, là nơi ăn uống, ngủ nghỉ, tiếp khách; phía đuôi thuyền là nơi đặt bếp nấu và lưu trữ các vật dụng của gia đình; phía đầu thuyền là không gian tâm linh, là vị trí đặt bàn thờ trong gia đình. Khi không phải đánh bắt, thuyền của ngư dân trên đầm phá neo đậu, trú ngụ bên bờ phá lặng gió, có thể neo đậu một mình hoặc neo cùng các thuyền trong dòng họ bằng cọc neo, thanh gỗ hoặc cây tre.

### **3.1.3. Cấu trúc gia đình và xã hội**

Các lớp cư dân đi khai phá vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trong mối tương liên cộng cư, cộng cảm với nhau và với tự nhiên đã thiết lập một cơ cấu xã hội của những ngư dân vạn chài. Từ xa xưa, gia đình, dòng họ, vạn chài là những thiết chế xã hội cổ truyền cấu thành nên mạng lưới xã hội trong hệ sinh thái nhân văn của vùng, đó là những hệ thống có tổ chức, đi cùng với những định chế có tính truyền thống quy định cách thức ứng xử của từng thành viên và cả cộng đồng.

Thiết chế gia đình truyền thống của các vạn chài ở đây được tổ chức theo cách thích nghi với đặc điểm của hệ sinh thái, phù hợp với tập quán nghề nghiệp và cư trú. Dưới mái thuyền vừa là nhà, vừa là phương tiện đánh bắt, 2 đến 3 thế hệ cùng sinh sống gồm từ 8 đến 10 khẩu. Mô hình nhà - thuyền tạo ra một cấu trúc gia đình mang tính mở và di động lại vừa khép kín, linh hoạt

theo con nước. Tính mở và di động thể hiện ở chỗ, tất cả thành viên trong gia đình cùng nhau đánh bắt lênh đênh trên sông nước theo tập quán phân công lao động “*cha chài mẹ lưới con câu*”, khi nước ròng (cạn) gia đình thường xuyên chèo thuyền đi đánh bắt, khi nước lớn, mưa bão, lũ lụt gia đình gác mái chèo neo đậu nơi kín gió.

Tính mở, linh hoạt còn được thể hiện ở khả năng điều tiết mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, mối quan hệ giữa gia đình và xã hội theo hướng ổn định và hài hòa. Trong không gian chật hẹp ít có tính riêng tư, các thành viên sinh hoạt chung theo lối luân phiên, nhường nhịn nhau.

Trong ứng xử với cộng đồng các làng trên bộ, gia đình ngư dân vạ chài phải hết sức khéo léo, khi cần thiết phải nhún nhường để có thể đạt được những thỏa thuận quan trọng, như xin đất để mai táng người đã khuất. Tính khép kín của gia đình bộc lộ ở chỗ các thực hành của giá trị văn hóa gia đình (tái sản xuất, kinh tế, nuôi dưỡng, giáo dục, thỏa mãn nhu cầu tình cảm) đều được thực hiện đầy đủ ngay bên trong hệ thống đó trong khi phải di động, lênh đênh trên sông nước. Đồng thời do sự chênh lệch về vị trí xã hội giữa dân định cư và dân vạ chài đã khiến cho những kết nối xã hội bên ngoài gia đình cư dân đầm phá trở nên hạn chế, các gia đình trong vạ trở nên bị cô lập, họ chỉ có thể nương tựa vào nhau để sinh tồn. Khi đánh bắt, các hộ gia đình trong dòng họ thường báo tin cho nhau cùng di chuyển đến ngư trường mới và cùng nhau khai thác, tiêu thụ nguồn lợi.

Các gia đình ngư dân nguyên thủy trên vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai tập hợp nhau lại thành các xóm chài, làng chài, các nhóm thuyền ngư cư trú rải rác trên vùng sông nước, từ đó lập nên các vạ chài [10]. Vạ chài là một thiết chế xã hội truyền thống có tính tự quản cao mang đặc thù của cư dân sông nước vùng đầm phá

Tam Giang - Cầu Hai, gồm trưởng vạ được ngư dân tín nhiệm bầu lên, công cụ quản lý là các luật lệ bất thành văn nhằm duy trì sự ổn định của các vạ về mọi mặt. Trong lịch sử, vạ chài đã phát huy vai trò tích cực của mình, liên kết với làng trên bộ, với bộ máy Nhà nước địa phương, đặc biệt thể hiện năng lực tự quản mạnh mẽ thông qua quản lý khai thác và các hoạt động thủy sản, quản lý con người và tài nguyên trên vùng đầm phá.

Với đặc thù của điều kiện sinh thái đầm phá rộng lớn, thiết chế vạ chài như một cánh tay nối dài, giúp chính quyền có thể kiểm soát tốt các hoạt động trên đầm phá. Tổ chức vạ chài cũng mang tính mở và linh hoạt, trước hết là về mặt cư trú và tổ chức, trưởng vạ luôn có mặt để xử lý các vụ việc, các xung đột trong gia đình và giữa các gia đình ở không gian rộng lớn của đầm phá; trong khai thác, các vạ có thể đánh bắt ở các ngư trường của nhau, các hộ thuyền của vạ chài ở làng Ngư Mỹ Thạnh có thể chèo ngược lên phía bắc để đánh bắt tại địa vực của vạ chài làng Hà Công và ngược lại, theo nguyên tắc “*điên tư, ngư chung*”.

#### **3.1.4. Tri thức địa phương**

Cùng với hành trình tự cư khai phá mặt nước, các lớp cư dân đã đúc kết hệ thống tri thức địa phương có liên quan mật thiết đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của hệ sinh thái đầm phá; đó chính là các tri thức về tự nhiên và nghề nghiệp, tri thức về đời sống vật chất - tinh thần, về quản lý xã hội... Một bộ phận của hệ thống tri thức này được thể hiện thông qua những luật lệ bất thành văn, đóng vai trò như một công cụ giúp con người tổ chức và quản lý các hoạt động khai thác thủy sản và các hoạt động khác cũng như quản lý một cách hiệu quả nguồn tài nguyên trên địa bàn.

Cư dân đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có những quy định cụ thể về phân loại nghề nghiệp

nhằm thiết lập một môi trường lao động sản xuất bình ổn, công bằng, không xâm phạm đến quyền lợi khai thác của người khác và không làm tổn hại đến nguồn lợi thủy sản. Với *nhóm đại nghệ* (nghề sáo, nghề đáy...), cộng đồng đã đưa ra một số quy định như ngoài những hàng sáo (trộ sáo) đã đấu thầu và được phép khai thác, ngư dân không được tự ý đặt thêm những hàng sáo mới; phải có khoảng cách xác định giữa các trộ sáo, trộ sáo mới không được chắn ngang dòng chảy làm ảnh hưởng đến thu hoạch của các trộ sáo cũ. *Nhóm tiểu nghệ* (nghề câu, lưới, bủa cua...) được xem là nghề “*theo đuôi con cá*”, không đấu thầu mà ngư dân chỉ phải nộp thuế hằng năm. Mặc dù “*điên tư, ngư chung*” nhưng nhóm nghề tiểu nghệ không được phép xâm phạm và khai thác thủy sản trong phạm vi chắn sáo của nghề sáo.

Các vạ được hình thành theo nghề nghiệp có đặc điểm và những lệ chung như: Có nơi cư trú riêng, do trường vạ điều hành, nơi cư trú của các vạ “*theo đuôi con cá*” có thể thay đổi, các lễ tiết từng mùa, từng năm: lễ cúng ra nghề (đầu năm), lễ cúng bãi, cúng bến, cúng đầu mùa, cúng mãn mùa. Lễ vật cúng và đồ vàng tương đối giống nhau: “*áo, cháo, gạo, muối*”, “*đầu, lòng, móng, trợ*”; quan hệ hợp tác với nhau của từng ngành nghề; sự phân phối các đồ vàng mã có 3 hình thức khác nhau: đốt, thả trôi sông, treo lên cây, lên sáo, hoặc ở các miếu thờ ở giữa sông; không gọi tên súc vật lúc đánh bắt, đánh lạc hướng ngư trường (nhất là trong nghề lưới), dấu sản lượng, nói tiếng lóng... [24].

Hương ước các làng ven đầm phá còn quy định về việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên và bảo vệ cảnh quan môi trường. Ngày trước, loại hình lưới quét luôn bị cấm trong hoạt động đánh bắt. Ở Phong Lai, làng tuyệt đối cấm hình thức câu vệt (dùng vệt làm mồi câu cá lóc mẹ khi làm tổ). Bờ đê trước đình làng Phong Lai vừa là

“*minh đường*” (mang giá trị tâm linh), vừa “*ngăn dòng nước xiết*” (thực tế cuộc sống), nên ai làm sạt lở đều bị phạt 3 quan. Nếu như ai xâm phạm, chặt bỏ cây cối thì bị phạt 15 quan. Trâu bò dẫm đạp làm gãy đổ thì người chủ bị phạt 10 quan. Vùng rú cát sau làng được xem là nơi “*triệu chân cát tường và cũng là nơi hình thặng, phong thủy hữu tình, núi sông chung đức, thật đáng ca ngợi là cội nguồn của núi phước suối trong*”, do vậy được bảo vệ rất nghiêm ngặt với nhiều điều khoản phạt vạ khắt khe [7, tr. 130].

Tại địa bàn nghiên cứu, cộng đồng ngư dân còn lưu giữ những tri thức bản địa phù hợp với hệ sinh thái địa phương. Ở làng Hà Công, trước đây khi đan lưới đánh bắt, mắt lưới phải đủ rộng để không bắt phải cá nhỏ, nhằm đảm bảo sự tái sinh của nguồn tài nguyên. Khi kéo lưới có cả cá to cá nhỏ, ngư dân thường thả lại cá nhỏ vào các trộ sáo để cá sinh trưởng, không thả lại vào giữa đầm phá vì cá nhỏ sẽ lại mắc lưới các thuyền ngư khác. Trong khai thác và đánh bắt, có những kiêng cử mà ngư dân phải tuân theo, chẳng hạn trước khi làm nghề không ai được phép đi bằng qua trước ghe vì lý do “*cái vĩa làm ảnh hưởng đến con cá, con tôm*”, trên thực tế kiêng cử này nhằm đảm bảo an toàn cho mọi người trong lao động sản xuất, tránh việc gây ra những tai nạn không đáng có. Khi đánh bắt không được nhiều tôm cá, ngư dân lấy muối, ớt, trầm đốt lên xông từ đầu gió cho hơi khói bay vào lưới, với niềm tin sẽ tẩy uế cho tấm lưới, khi đánh bắt lần tới sẽ thu hoạch được nhiều thủy sản.

Ở làng An Cư và An Lạc, xã Quảng Lợi, ngư dân nhìn các hiện tượng tự nhiên để đoán biết thời tiết, như “*mây vàng trời gió, mây đỏ trời mưa*”. Kinh nghiệm đánh bắt qua nhiều năm của ngư dân cho thấy, từ tháng 12 đến tháng 7, 8 âm lịch là mùa khô, đặc biệt từ tháng 6 đến tháng 8, tôm cá nhiều, thuận lợi cho việc đánh bắt; khoảng thời gian còn lại rơi vào mùa mưa,

nguồn thủy sản cũng trở nên ít đi, những người làm nghề cũng ít đi khai thác vào thời điểm này.

Tại làng Phong Lai, xã Quảng Thái, với vị trí ở tận cùng phía bắc vùng đầm phá, vào mùa nước nổi có rất nhiều cá tôm; khi nước lớn, nước ròng cá từ dưới cửa biển lên, khi mưa lớn từ thượng nguồn đổ về, các loại cá nước ngọt từ trên nguồn về rất nhiều, ngư dân quan sát các hiện tượng thời tiết để đánh bắt.

### **3.1.5. Thực hành tín ngưỡng**

Cư dân đầm phá đã thiết lập một hệ thống tín ngưỡng dân gian đa thần phong phú, phản ánh nhân quan của cộng đồng trong việc lý giải các hiện tượng tự nhiên và nhân văn vùng sông nước. Đó là quan niệm về linh hồn và tục thờ cúng cô hồn trong các am, cảnh nhỏ nằm rải rác dọc bên bờ phá; hay tục thờ cúng tổ tiên trong không gian chật hẹp nhưng trang nghiêm, kín đáo nhất ở mũi đò. Lễ tế đình vạn cũng là một hình thức tín ngưỡng quan trọng của cư dân đầm phá để tưởng nhớ tổ tiên của những dòng họ trong vạn, hoặc những người có nhiều công đức với vạn chài của họ.

Lễ cúng Sơn thần - Thủy thần tại các ngôi miếu ven bờ phá phản ánh tâm thức ngưỡng vọng, sùng bái tự nhiên, siêu nhiên hóa nguồn lực tự nhiên, thể hiện một mối liên kết hữu thần giữa con người với môi trường, một dạng thức tư duy chủ thể - chủ thể khi con người suy ngẫm về tự nhiên. Miếu cô hồn ở làng Hà Công, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền thờ cô hồn, lễ cúng được tổ chức hằng năm vào ngày 16 tháng Giêng âm lịch để cầu an, cầu mưa thuận gió hòa, cùng ngày cúng Ông Sơn, Bà Thủy tại miếu cô hồn 3 năm một lần, cầu xin thần sông nước đầm phá phò trợ được mưa thuận gió hòa, đời sống ấm no. Làng An Cư và An Lạc (nay là thôn Cư Lạc, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền) thờ hai ngài khai canh của hai làng trong đình, hằng năm tổ chức lễ tế đình hai lần vào tháng Giêng và tháng Bẩy âm

lich. Trong khuôn viên hai đình làng, dân làng còn lập miếu thờ Cô Mộ, là vị thần sông nước với mong cầu được phò trợ vượt qua nguy hiểm khi khai thác, đánh bắt trên đầm phá.

Vùng đầm phá còn có nhiều lễ hội có tính nghề nghiệp như lễ cầu ngư, hạ sào, lễ hội cầu mưa, lễ cúng mần mùa của cư dân nông nghiệp và các lễ hội khác như lễ hội vật, võ, đua thuyền, lễ tế Thai Dương phu nhân... phản ánh thể ứng xử của cộng đồng qua hàng trăm năm sinh tồn trong hệ sinh thái sông nước đầm phá.

### **3.2. Thảo luận**

Sự thích nghi bền vững của cộng đồng cư dân với môi trường đã tạo nên một hệ thống giá trị và thực hành truyền thống độc đáo. Các giá trị và thực hành truyền thống không chỉ là kết quả của quá trình thích nghi, mà còn là nhân tố định hình và thúc đẩy sự thích nghi liên tục của cộng đồng với môi trường xung quanh.

Mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường ở đây thể hiện một sự tương tác sâu sắc, phản ánh sự hài hòa bền vững giữa con người và thiên nhiên, được biểu hiện qua nhiều khía cạnh:

(1) *Thế giới quan hữu thần và tôn trọng tự nhiên*

Cư dân vùng đầm phá đã hình thành và duy trì một thế giới quan thần thoại, xem tự nhiên là thực thể thiêng liêng, vạn vật đều có linh hồn. Quan niệm này không chỉ phản ánh trong hệ thống tín ngưỡng đa thần, với việc thờ phụng các vị thần liên quan đến tự nhiên, mà còn thấm đẫm trong các câu chuyện truyền thuyết, tục ngữ, ca dao, phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa con người và môi trường.

Con người đã hình thành nên lối ứng xử tôn trọng và bảo vệ môi trường, có ý thức sâu sắc về bảo tồn nguồn lợi và môi trường sống. Sự tôn trọng tự nhiên được thể hiện rõ nét qua các tập quán, kỹ thuật khai thác tài nguyên có chọn lọc, tránh việc tận thu, cạn kiệt nguồn lợi như thả cá

nhỏ khi đánh bắt, hay các quy tắc kiêng kị trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

*(2) Hệ thống quản lý tài nguyên bền vững*

Đề thích nghi với điều kiện sống khắc nghiệt của vùng đầm phá, cộng đồng đã hình thành một hệ thống quản lý tài nguyên bền vững dựa trên kinh nghiệm truyền đời, cho phép họ giải quyết xung đột phức tạp và thích nghi với các điều kiện thay đổi cũng như duy trì sinh kế của mình. Những luật lệ bất thành văn, hương ước làng xã nghiêm ngặt đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và phân bổ nguồn lợi một cách công bằng.

Cư dân trong suốt lịch sử tụ cư và khai phá đã phát triển một mạng lưới quan hệ cộng đồng bền chặt, nơi các ngư dân vạn chài có thể nương tựa lẫn nhau trong đời sống lenh đênh sông nước; quan tâm đến sự công bằng và ổn định xã hội thông qua sự phân loại nghề nghiệp, hình thành các vạn với quy định rõ ràng về quyền lợi, hợp tác, phân chia sản phẩm. Các lễ hội, lễ cúng chung của vạn, sự hỗ trợ giữa các thuyền ngư thể hiện tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau.

*(3) Tri thức sinh thái truyền thống phong phú*

Cư dân vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai sở hữu một hệ thống tri thức sinh thái truyền thống phong phú được truyền lại qua nhiều thế hệ, bao gồm kiến thức về thời tiết, sinh vật, kỹ thuật đánh bắt, bảo quản thủy sản... Tri thức này giúp cộng đồng thích nghi linh hoạt với những biến đổi của môi trường. Cộng đồng địa phương với sự hiểu biết sâu sắc về tự nhiên đã cho phép họ tối ưu hóa việc khai thác tài nguyên, đảm bảo sự cân bằng giữa nhu cầu sinh kế và bảo vệ môi trường.

*(4) Sự thích nghi linh hoạt*

Cuộc sống vạn chài “theo đuôi con cá” đã thiết lập trong cộng đồng một hệ thống xã hội đa dạng và thích ứng, có khả năng phục hồi tốt hơn trước những thay đổi và xáo trộn của môi

trường. Cấu trúc xã hội linh hoạt, với nhiều nghề nghiệp đa dạng (chuyên ngư, nông ngư, nông nghiệp), cùng với các hoạt động được tổ chức luân phiên theo mùa vụ và nhu cầu sinh kế, cho thấy khả năng thích ứng tốt của cộng đồng trước những thách thức của môi trường. Cấu trúc gia đình gắn liền với con thuyền, tạo nên một môi trường sống di động, phản ánh sự thích nghi với điều kiện sống đặc thù của vùng đầm phá.

#### **4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Nghiên cứu về sự thích nghi của các giá trị và thực hành truyền thống trong khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai đã mang lại cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa và môi trường, đặt trong bối cảnh phát triển bền vững.

Hệ thống giá trị và các thực hành truyền thống của cộng đồng phản ánh kết quả của quá trình thích nghi với điều kiện tự nhiên, đóng vai trò là yếu tố thúc đẩy chính trong việc họ tiếp tục điều chỉnh trước những biến đổi. Mối liên hệ này thể hiện sự tương tác hai chiều, tạo ra sự hòa hợp sâu sắc giữa con người và thiên nhiên. Từ đó, có thể khai thác các giá trị và thực hành truyền thống như một phần chiến lược phát triển bền vững tại khu vực nghiên cứu [11], đồng thời khẳng định vai trò thiết yếu của sinh thái văn hóa trong việc ứng phó với các thách thức về môi trường, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, hướng tới sự phát triển bền vững.

Dựa trên nghiên cứu, các khuyến nghị đề xuất được xây dựng dựa trên những nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, kết hợp giữa quản lý truyền thống và hiện đại, cũng như đa dạng hóa sinh kế bền vững nhằm phát huy tiềm năng của hệ thống văn hóa truyền thống, thúc đẩy sự phát triển bền vững vùng.

- Bảo tồn và phát huy thế giới quan truyền thống trong ứng xử với thiên nhiên; khuyến khích các giá trị và thực hành truyền thống tôn trọng tự nhiên, như lễ hội và nghi lễ, để duy trì

và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng, góp phần tăng cường ý thức bảo vệ môi trường dựa trên niềm tin tâm linh; lồng ghép tri thức sinh thái truyền thống như dự báo thời tiết, bảo tồn nguồn lợi, kỹ thuật khai thác bền vững và các quy tắc truyền thống trong khai thác tài nguyên.

- Kết hợp quản lý truyền thống và hiện đại, lồng ghép mô hình tự quản truyền thống, các luật lệ bất thành văn, hương ước làng, xã truyền thống với hệ thống pháp luật hiện hành để tạo ra một khung pháp lý toàn diện và hiệu quả trong quản lý tài nguyên bền vững.

- Củng cố mạng lưới cộng đồng, hỗ trợ các hoạt động hợp tác, tương trợ giữa các ngư dân, nhằm đảm bảo sự công bằng và ổn định xã hội trong việc khai thác và phân bổ nguồn lợi.

- Thúc đẩy sự thích nghi linh hoạt, khuyến khích đa dạng hóa sinh kế bền vững trong cộng đồng, giảm sự phụ thuộc vào một nguồn tài nguyên duy nhất, qua đó giảm áp lực lên môi trường và đảm bảo an ninh sinh kế cho người dân; phát triển hệ thống hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, như hệ thống phòng chống lũ lụt, hệ thống cấp nước sạch và các công trình bảo vệ bờ biển.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brzeski, V. J., Newkirk, G. F (2002). *Lessons in resource management from the Tam Giang Lagoon*. CoRR, Dalhousie University, Halifax, NS, CA.
2. Descola, P (2021). *Bên Kia Tự Nhiên Và Văn Hóa*. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Frese, M (2015). "Cultural Practices, Norms, and Values". *Journal of Cross-Cultural Psychology*. 46(10): 1327-1330.
4. Ngô Thị Phương Lan (2016). "Thuyết sinh thái văn hóa và ứng dụng nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam". *Thông tin khoa học 13*. Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh Hóa. 83-96.
5. Nguyễn Miên (1995). "Những luật lệ bất thành văn và những chính sách quản lý sử dụng đầm phá Thừa Thiên Huế ngày trước". *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về đầm phá Thừa Thiên Huế*.
6. Nguyễn Duy Thiệu (2002). *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
7. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên, 2007). *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*. NXB Thuận Hóa, Huế.
8. Nguyễn Quang Vinh Bình (2005). "Phát triển hệ thống quản lý nghề cá dựa vào dân tại khu vực đầm phá Thừa Thiên Huế". *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về đầm phá Thừa Thiên Huế*, 193 - 204.
9. Nguyễn Quang Vinh Bình (2008). *Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng cho nghề cá quy mô nhỏ tỉnh Thừa Thiên Huế*. Luận án Tiến sĩ Kỹ thuật. Đại học Nha Trang, Nha Trang.
10. Nguyễn Quang Trung Tiến (2005). "Quá trình tự cư khai thác mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu - Thừa Thiên Huế". *Cổ đò Huế - Xưa và Nay*. Nxb Thuận Hóa, Huế, 83-91.
11. Nguyễn Trọng Chuẩn (1998). "Vấn đề khai thác giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển". *Tạp chí Triết học*, (2): 16-19.
12. Nguyễn Xuân Hồng (1997). "Mối quan hệ giữa luật và lệ trong việc quản lý hệ sinh thái nhân văn vùng đầm phá Tam Giang - Thừa Thiên Huế". *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Huế*.
13. Phạm Đức Dương, Nguyễn Duy Thiệu (1999). "Từ góc độ nghiên cứu về văn hóa - xã hội của các cư dân bản địa, đề xuất chính sách: quản lý nguồn lợi ở ven biển vùng đầm phá Thừa Thiên Huế". *Khoa học công nghệ và Môi trường, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Thủy sản*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
14. Ruddle, K (1998). "Traditional community-based coastal marine fisheries management in Viet Nam". *Ocean & Coastal Management*. 40(1): 1-22.
15. Ruddle, K., Tường Phi Lai (2009). *The van chài of Vietnam: Managing nearshore fisheries and fishing communities*. Hong Kong: International Resources Management Institute.
16. Steward, J. H (1955). *Theory of culture change: The methodology of multilinear evolution*. Urbana, IL: University of Illinois Press.

17. Tôn Thất Pháp (2000). "Nursing the Seeds of lagoon Management: Our story grows from our History". *Hope takes of Root: CBCRM Stories from southeast Asia*. Proceedings of the CBCRM Festival workshop. Bolinao and Andra, Pangasinan, Philippines, 61-64.
18. Trần Đình Hằng (2006). "Làng Phong Lai và sự ứng xử đa tình huống trong quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội". *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 1 (54): 58 - 64.
19. Trần Đình Hằng (2008). "Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam Giang, sông Hương". *Thông tin Khoa học (tháng 3)*. Phân viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật Huế, 23-44.
20. Tường Phi Lai, Ruddle, K., Nguyễn Quang Vinh Bình (2009). Vai trò của vụn chài trong quản lý nghề cá truyền thống - đề xuất hướng lồng ghép những giá trị của vụn chài trong quản lý nghề cá ven bờ ở Việt Nam. Trung tâm Nghiên cứu tài nguyên và Phát triển nông thôn (RECERD).
21. Từ Chi, Phạm Đức Dương (2004). "Vài nhận xét về cách ứng xử của người Việt trước biển". *Tiếp cận văn hóa nghệ thuật miền Trung*, 61-65.
22. Tadashi Yamamoto (2000), "Collective Fishery Management Developed in Japan: Why Community-Based Fishery Management Has Been Well Developed in Japan", EU Conference, Brussels, pp. 9.
23. Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Văn Tiến (2002). "Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, giá trị tài nguyên và vấn đề biến động cửa". *Tạp chí Nghiên cứu Huế*, Tập 3. tr. 124 - 167.
24. Trần Văn Tuấn (1997). "Tìm hiểu luật lệ bất thành văn của ngư dân vùng đầm phá phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế". *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*.
25. Trần Văn Tuấn (2000). "Tục thờ cá và kiêng kị về cá của ngư dân đầm phá Thừa Thiên Huế". *Tạp chí Huế Xưa và Nay*, 41: 98 - 102.

**Thông tin tác giả**

Trần Mai Phượng - Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế  
Hồ Viết Hoàng - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế  
Địa chỉ liên hệ: 77 Nguyễn Huệ, thành phố Huế  
Email: phuongtran.anth@gmail.com; ĐT: 0905544848

**Nhật ký tòa soạn**

Ngày nhận bài: 11/01/2025  
Biên tập: 02/2025